

BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS)

Tên sản phẩm: Nhôm bột (Aluminum powder)

Mã CAS: 7429-90-5

MỤC 1: NHẬN DẠNG HÓA CHẤT

- Tên hóa chất:** Nhôm bột
- Tên khác:** Bột nhôm, Aluminum powder
- Công thức phân tử:** Al
- Sử dụng đã định:** Sản xuất vật liệu nổ, hàn nhiệt nhôm, chất tạo màu, luyện kim, công nghiệp sơn
- Thông tin nhà cung cấp tại Việt Nam:**

Tên công ty: Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi
Mã số thuế: 0314051291
Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, Phường An Hội Đông, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Số điện thoại khẩn cấp:** 0909.907.861 (Giờ hành chính)

MỤC 2: NHẬN DẠNG MỐI NGUY HẠI

- Phân loại theo GHS:**
 - Chất rắn dễ cháy – Nhóm 1
 - Nguy hiểm cho môi trường nước – Nhóm 3
- Từ cảnh báo:** NGUY HIỂM
- Câu cảnh báo nguy hại:**
 - H228: Chất rắn dễ cháy
 - H412: Gây hại lâu dài đến sinh vật thủy sinh
- Câu phòng ngừa:**
 - P210: Tránh xa nguồn nhiệt, tia lửa, lửa trần
 - P273: Tránh thải ra môi trường
 - P370+P378: Trong trường hợp cháy, dùng cát khô, muối khô, hoặc bột hóa chất khô

MỤC 3: THÀNH PHẦN / THÔNG TIN VỀ CÁC THÀNH PHẦN

- Tên hóa chất:** Nhôm
- Công thức:** Al
- Tỷ lệ:** $\geq 95\%$
- Mã CAS:** 7429-90-5

MỤC 4: BIỆN PHÁP SƠ CẤP

- Hít phải:** Di chuyển nạn nhân đến nơi có không khí trong lành.
- Tiếp xúc da:** Rửa với nhiều nước và xà phòng.
- Tiếp xúc mắt:** Rửa mắt với nước sạch trong ít nhất 15 phút.
- Nuốt phải:** Không gây nôn, tìm sự hỗ trợ y tế ngay.

MỤC 5: BIỆN PHÁP CHỮA CHÁY

- Chất chữa cháy phù hợp:** Cát khô, muối khô, bột hóa chất khô đặc biệt.
- Không sử dụng:** Nước, bột chữa cháy, hoặc CO₂ vì có thể gây phản ứng cháy nổ.
- Trang bị bảo hộ:** Mặt nạ phòng độc, quần áo chống cháy.

MỤC 6: BIỆN PHÁP ỨNG PHÓ SỰ CỐ

- Biện pháp cá nhân:** Tránh bụi hít phải, đeo khẩu trang và găng tay.

- **Biện pháp môi trường:** Tránh làm rơi vãi vào cống rãnh, ao hồ.
- **Phương pháp làm sạch:** Thu gom bằng dụng cụ không phát tia lửa, chứa trong thùng kín không thấm nước.

MỤC 7: SỬ DỤNG VÀ BẢO QUẢN

- **Sử dụng:** Làm việc nơi thông thoáng, không hút thuốc gần khu vực sử dụng.
- **Bảo quản:** Nơi khô ráo, mát, chứa trong hộp kín, tránh nguồn nhiệt và ẩm.
- **Không tương thích:** Nước, axit, kiềm, chất oxy hóa mạnh.

MỤC 8: KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM / BẢO VỆ CÁ NHÂN

- **Giới hạn phơi nhiễm (TWA – ACGIH):** 1 mg/m³ (bụi hô hấp)
- **Trang bị bảo hộ cá nhân:**
 - **Hô hấp:** Mặt nạ lọc bụi mịn
 - **Tay:** Găng tay chống hóa chất
 - **Mắt:** Kính an toàn
 - **Da:** Quần áo bảo hộ

MỤC 9: TÍNH CHẤT LÝ HÓA

- **Trạng thái:** Bột rắn
- **Màu sắc:** Bạc xám
- **Mùi:** Không mùi
- **Điểm nóng chảy:** 660°C
- **Điểm sôi:** 2467°C
- **Tỷ trọng:** ~2.7 g/cm³
- **Độ tan trong nước:** Không tan
- **Khả năng cháy:** Dễ cháy khi tiếp xúc không khí hoặc nước

MỤC 10: TÍNH ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG

- **Tính ổn định:** Ổn định nếu bảo quản đúng cách
- **Tránh:** Nước, nhiệt, tia lửa, va đập
- **Phản ứng nguy hiểm:** Phản ứng với nước giải phóng hydro dễ cháy
- **Sản phẩm phân hủy nguy hiểm:** Hydro (H₂), có thể gây nổ

MỤC 11: THÔNG TIN ĐỘC TÍNH

- **LD50:** Không xác định chính xác, nhìn chung độc tính cấp thấp
- **Ảnh hưởng:** Gây kích ứng da, mắt và đường hô hấp nếu tiếp xúc thường xuyên
- **Tác động mãn tính:** Có thể gây tích tụ phổi nếu hít lâu dài (bệnh phổi bụi kim loại)

MỤC 12: THÔNG TIN SINH THÁI

- **Độc tính thủy sinh:** Có thể gây hại sinh vật dưới nước
- **Khả năng phân hủy sinh học:** Không phân hủy sinh học
- **Tác động môi trường:** Hạn chế thải ra môi trường

MỤC 13: BIỆN PHÁP XỬ LÝ

- **Chất thải:** Thu gom và tiêu hủy như chất thải nguy hại
- **Không xả vào cống, nguồn nước hoặc đất**

MỤC 14: THÔNG TIN VẬN CHUYỂN

- **Tên UN:** UN1309
- **Loại nguy hiểm:** 4.1 (Chất rắn dễ cháy)

- **Nhóm đóng gói:** II
 - **Biện pháp:** Tránh rung lắc, va chạm, dán nhãn cảnh báo cháy nổ
-

MỤC 15: QUY ĐỊNH PHÁP LÝ

- **Tuân thủ theo nghị định số 113/2017/NĐ-CP**
 - **Có trong danh mục hóa chất nguy hiểm theo GHS**
-

MỤC 16: THÔNG TIN KHÁC

- **Ngày cập nhật:** 26/11/2025
- **Khuyến cáo:** Chỉ sử dụng bởi người có chuyên môn. Luôn đọc kỹ SDS trước khi sử dụng.
- **Ghi chú:**
 - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý
 - Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
 - Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế